

Số: **8 4 5** /XMHM-TCKT

Nghệ An, ngày 26 tháng 3 năm 2021

V/v công bố thông tin báo
cáo tài chính năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An

4. Điện thoại: (02383) 866 170

Fax: (02383) 866 648

5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 26/03/2021 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình

- Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2019
- Chênh lệch trên 5% LNST so với trước kiểm toán năm 2020



GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

SO VỚI NĂM 2019

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2020

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		588.663.014.053	537.780.692.996
110	I. Tiền	4	45.431.938.636	39.853.982.745
111	1. Tiền		45.431.938.636	39.853.982.745
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		242.323.265.823	199.380.441.610
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	196.592.461.679	146.133.037.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.369.333.781	1.620.074.723
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	48.434.216.875	55.782.501.411
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5,6,7	(5.072.746.512)	(4.155.172.262)
140	III. Hàng tồn kho	8	294.889.446.664	273.596.291.775
141	1. Hàng tồn kho		297.147.795.264	274.782.982.201
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.258.348.600)	(1.186.690.426)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.018.362.930	24.949.976.866
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.018.362.930	23.788.451.809
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.161.525.057
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		876.422.572.543	992.261.331.141
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.295.384.606	10.292.107.957
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	11.295.384.606	10.292.107.957
220	II. Tài sản cố định		602.952.193.862	727.297.211.101
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	601.965.495.240	726.480.134.497
222	Nguyên giá		2.969.043.351.635	2.985.099.287.045
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.367.077.856.395)	(2.258.619.152.548)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	986.698.622	817.076.604
228	Nguyên giá		2.918.923.370	2.518.923.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.932.224.748)	(1.701.846.766)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		49.281.191.236	48.128.766.530
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	49.281.191.236	48.128.766.530
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		12.000.000.000	12.000.000.000
255	1. Các khoản đầu tư tài chính	13	12.000.000.000	12.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		200.893.802.839	194.543.245.553
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	80.887.732.302	69.842.184.454
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	120.006.070.537	124.701.061.099
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.465.085.586.596	1.530.042.024.137

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		517.127.749.685	576.775.631.040
310	I. Nợ ngắn hạn		488.009.082.557	532.670.306.521
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	213.518.421.884	230.703.830.081
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.059.941.635	6.414.217.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	40.406.855.757	28.153.591.797
314	4. Phải trả người lao động		16.880.158.996	29.370.370.493
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.601.386.480	2.835.611.367
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.703.017.037	7.037.726.948
320	7. Vay ngắn hạn	17	200.814.350.397	227.630.057.983
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	18	6.024.950.371	524.900.000
330	II. Nợ dài hạn		29.118.667.128	44.105.324.519
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	24.351.837.125	41.123.414.721
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	4.766.830.003	2.981.909.798
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		947.957.836.911	953.266.393.097
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	947.957.836.911	953.266.393.097
411	1. Vốn cổ phần		747.691.310.000	720.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		-	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		208.210.192.057	208.210.192.057
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.117.710.505	34.117.576.691
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		130.000	13.592.973.701
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.117.580.505	20.524.602.990
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.465.085.586.596	1.530.042.024.137

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.688.968.187.802	1.668.965.663.566
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	(16.256.407.541)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.688.968.187.802	1.652.709.256.025
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.475.102.038.834)	(1.468.983.750.732)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		213.866.148.968	183.725.505.293
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.129.490.260	1.337.532.904
22	7. Chi phí tài chính	23	(15.864.220.729)	(22.696.622.632)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.384.630.325)	(22.372.717.528)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(123.001.483.362)	(65.231.256.035)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(77.637.792.423)	(74.965.303.255)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(507.857.286)	22.169.856.275
31	11. Thu nhập khác		2.262.199.957	3.123.560.401
32	12. Chi phí khác		(271.525.387)	(656.369.999)
40	13. Lợi nhuận khác		1.990.674.570	2.467.190.402
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.482.817.284	24.637.046.677
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(17.136.814.375)	-
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	26.3	16.771.577.596	(4.112.443.687)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.117.580.505	20.524.602.990
70	18. Lãi trên cổ phiếu	28		
	- Lãi cơ bản		16	196
	- Lãi suy giảm		16	196

B. GIẢI TRÌNH

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 thay đổi trên 10% so với báo cáo năm 2019.

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty lãi 1,1 tỷ đồng, giảm 19,4 tỷ đồng so với năm 2019 (Lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 20,5 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng tiêu cực đến mọi lĩnh vực đời sống kinh tế xã hội trong nước và thế giới. Việc thực hiện giãn cách xã hội kéo theo nhu cầu thị trường xi măng xuất khẩu giảm sâu, áp lực cạnh tranh trên thị trường nội địa ngày càng lớn. Theo đó đã ảnh hưởng đến sản lượng và giá bán Clinker, xi măng. Trong năm 2020, giá bán bình quân xi măng xuất khẩu giảm 28.000 đồng/tấn so với năm 2019 làm lợi nhuận giảm 10,7 tỷ đồng; giá bán bình quân Clinker là 633.503 đồng/tấn, thấp hơn 33.000 đồng/tấn so với năm 2019, làm lợi nhuận giảm 11,3 tỷ đồng;

- Diễn biến thời tiết bất thường, mưa lũ thường xuyên tại Miền Trung (địa bàn tiêu thụ chính của Công ty) từ tháng 9 đến tháng 11/2020 đã làm sụt giảm sản lượng tiêu thụ xi măng, chỉ tính riêng tháng 10/2020 mưa lũ đã làm giảm 80.000 tấn so với mức trung bình tiêu thụ thực tế/ngày năm 2020 (bình quân 4.500 tấn/ngày) làm lợi nhuận giảm 11,8 tỷ đồng;

- Sản lượng sản xuất Clinker năm 2020 đạt 1.466.337 tấn là mức sản lượng cao nhất từ khi thành lập đến nay, tăng 34.534 tấn so với thực hiện năm 2019 làm lợi nhuận tăng 3,3 tỷ đồng;

- Sản lượng xi măng sản xuất năm 2020 đạt 1.528.988 tấn tăng 32.669 tấn so với năm 2019 làm lợi nhuận tăng 1,4 tỷ đồng;

- Chi phí tài chính năm 2020 là 15,9 tỷ đồng giảm 7 tỷ đồng so với năm 2019 làm lợi nhuận tăng 7 tỷ đồng;

- Tiêu hao điện cho sản xuất Clinker năm 2020 là 31,2 Kwh/tấn giảm 1,1 Kwh/tấn so với năm 2019 làm lợi nhuận tăng 2,5 tỷ đồng.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 thay đổi trên 5% so với báo cáo trước kiểm toán.

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế năm 2020 sau kiểm toán của Công ty lãi 1,1 tỷ đồng, giảm 0,6 tỷ đồng so với trước kiểm toán (LNST năm 2020 trước kiểm toán là 1,7 tỷ đồng) chủ yếu do trích lập dự phòng 12.795,65 tấn Clinker.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGDĐ (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Dấu Thị Nga



EY

Building a better
working world



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 1 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 3 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Trần Đức Danh	Thành viên
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2020
Miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Thái Huy Chương	Thành viên
Ông Cao Trọng Nghiền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Việt, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là Công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021



Số tham chiếu: 60862266/21884893

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		588.663.014.053	537.780.692.996
110	I. Tiền	4	45.431.938.636	39.853.982.745
111	1. Tiền		45.431.938.636	39.853.982.745
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		242.323.265.823	199.380.441.610
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	196.592.461.679	146.133.037.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.369.333.781	1.620.074.723
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	48.434.216.875	55.782.501.411
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5,6,7	(5.072.746.512)	(4.155.172.262)
140	III. Hàng tồn kho	8	294.889.446.664	273.596.291.775
141	1. Hàng tồn kho		297.147.795.264	274.782.982.201
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.258.348.600)	(1.186.690.426)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.018.362.930	24.949.976.866
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.018.362.930	23.788.451.809
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.161.525.057
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		876.422.572.543	992.261.331.141
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.295.384.606	10.292.107.957
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	11.295.384.606	10.292.107.957
220	II. Tài sản cố định		602.952.193.862	727.297.211.101
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	601.965.495.240	726.480.134.497
222	Nguyên giá		2.969.043.351.635	2.985.099.287.045
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.367.077.856.395)	(2.258.619.152.548)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	986.698.622	817.076.604
228	Nguyên giá		2.918.923.370	2.518.923.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.932.224.748)	(1.701.846.766)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		49.281.191.236	48.128.766.530
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	49.281.191.236	48.128.766.530
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		12.000.000.000	12.000.000.000
255	1. Các khoản đầu tư tài chính	13	12.000.000.000	12.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		200.893.802.839	194.543.245.553
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	80.887.732.302	69.842.184.454
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	120.006.070.537	124.701.061.099
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.465.085.586.596	1.530.042.024.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		517.127.749.685	576.775.631.040
310	I. Nợ ngắn hạn		488.009.082.557	532.670.306.521
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	213.518.421.884	230.703.830.081
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.059.941.635	6.414.217.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	40.406.855.757	28.153.591.797
314	4. Phải trả người lao động		16.880.158.996	29.370.370.493
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.601.386.480	2.835.611.367
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.703.017.037	7.037.726.948
320	7. Vay ngắn hạn	17	200.814.350.397	227.630.057.983
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	18	6.024.950.371	524.900.000
330	II. Nợ dài hạn		29.118.667.128	44.105.324.519
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	24.351.837.125	41.123.414.721
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	4.766.830.003	2.981.909.798
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		947.957.836.911	953.266.393.097
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	947.957.836.911	953.266.393.097
411	1. Vốn cổ phần		747.691.310.000	720.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		747.691.310.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		208.210.192.057	208.210.192.057
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.117.710.505	34.117.576.691
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		130.000	13.592.973.701
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.117.580.505	20.524.602.990
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.465.085.586.596	1.530.042.024.137

Lê Thị Nhân
Người lập

Nghe An, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.688.968.187.802	1.668.965.663.566
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	(16.256.407.541)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.688.968.187.802	1.652.709.256.025
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.475.102.038.834)	(1.468.983.750.732)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		213.866.148.968	183.725.505.293
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.129.490.260	1.337.532.904
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(15.864.220.729) (15.384.630.325)	(22.696.622.632) (22.372.717.528)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(123.001.483.362)	(65.231.256.035)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(77.637.792.423)	(74.965.303.255)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(507.857.286)	22.169.856.275
31	11. Thu nhập khác		2.262.199.957	3.123.560.401
32	12. Chi phí khác		(271.525.387)	(656.369.999)
40	13. Lợi nhuận khác		1.990.674.570	2.467.190.402
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.482.817.284	24.637.046.677
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(17.136.814.375)	-
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	26.3	16.771.577.596	(4.112.443.687)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.117.580.505	20.524.602.990
70	18. Lãi trên cổ phiếu	28		
	- Lãi cơ bản		16	196
	- Lãi suy giảm		16	196

Lê Thị Nhân
Người lập

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		1.482.817.284	24.637.046.677
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	10, 11	136.378.384.645	136.604.513.536
03	và hao mòn tài sản cố định vô hình		3.774.152.629	4.374.283.861
04	Các khoản dự phòng			
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23	(712.183)	(383.683)
06	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.577.724.030)	(1.528.567.368)
	Chi phí lãi vay		15.384.630.325	22.372.717.528
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		154.441.548.670	186.459.610.551
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	15	(42.930.586.253)	1.001.574.946
10	Tăng hàng tồn kho		(17.669.822.501)	(12.219.511.284)
11	Giảm các khoản phải trả		(35.359.686.930)	(114.215.803.050)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		6.724.541.031	(12.527.065.660)
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.490.265.658)	(22.459.741.991)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.503.923.316)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.000.000.000	6.000.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.926.086.320)	(16.167.806.892)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.285.718.723	15.871.256.620
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.698.927.657)	(47.558.433.069)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		826.044.138	454.545.455
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		980.116.090	1.000.248.557
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.892.767.429)	(46.103.639.057)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.347.420.177.825	1.484.814.461.232
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.374.235.885.411)	(1.543.888.549.289)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(26.815.707.586)	(59.074.088.057)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.577.243.708	(89.306.470.494)
60	Tiền đầu năm	4	39.853.982.745	129.160.069.556
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		712.183	383.683
70	Tiền cuối năm	4	45.431.938.636	39.853.982.745



Lê Thị Nhân
Người lập

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021



Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 1 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 3 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 846 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 858 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán cho công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và vật tư thu hồi và phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán cho nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	4 - 11 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	706.984.916	1.317.673.975
Tiền gửi ngân hàng	44.724.953.720	38.536.308.770
TÓNG CỘNG	45.431.938.636	39.853.982.745

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	68.849.307.576	139.034.772.059
- Sở Tài chính tỉnh Nghệ An (*)	24.573.923.952	24.573.923.952
- Công ty TNHH Thành Luân	13.125.863.912	10.766.401.962
- Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	3.611.009.000	11.934.988.979
- Công ty TNHH XNK&DV TM An Việt Nam	124.571.680	35.801.643.580
- Công ty TNHH Trường An	1.456.276	19.511.284.800
- Phải thu khách hàng khác	27.412.482.756	36.446.528.786
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	127.743.154.103	7.098.265.679
TÓNG CỘNG	196.592.461.679	146.133.037.738
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.717.746.512)	(3.800.172.262)

(*) Đây là khoản công nợ phải thu Sở Tài chính tỉnh Nghệ An đối với hoạt động cung ứng xi măng cho Dự án giao thông nông thôn và phát sinh trong các năm 2016 và 2017. Do Sở Tài chính Nghệ An chưa thể thu xếp nguồn kinh phí ngân sách để trả nợ Công ty đúng thời hạn hợp đồng, Cục thuế tỉnh Nghệ An đã có văn bản cho phép Công ty được nợ các khoản thuế tương ứng với khoản nợ phải thu mà Sở Tài chính tỉnh Nghệ An chưa thanh toán đúng hạn cho Công ty theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án đô thị Quỳnh Vinh (*)	34.790.316.991	-	29.309.704.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.897.318.002	-	5.938.163.095	-
Phải thu tiền do điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn	4.042.107.460	-	450.978.629	-
Chi hộ dự án Đường tránh Ngã Ba Đồng Lộc	-	-	11.345.320.726	-
Phải thu chi phí liên quan đến Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	1.876.567.675	-	3.349.751.965	-
Tiền lãi phải thu	708.556.200	-	415.501.000	-
Cho vay	355.000.000	(355.000.000)	355.000.000	(355.000.000)
Hỗ trợ người lao động và công tác an sinh xã hội	-	-	3.337.587.653	-
Các khoản phải thu khác	1.764.350.547	-	1.280.494.343	-
TỔNG CỘNG	48.434.216.875	(355.000.000)	55.782.501.411	(355.000.000)
Dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	11.295.384.606	-	10.292.107.957	-
TỔNG CỘNG	11.295.384.606	-	10.292.107.957	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác	55.122.270.621	(355.000.000)	65.562.743.339	(355.000.000)
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	4.607.330.860	-	511.866.029	-

(*) Đây là khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh. Đến thời điểm của báo cáo tài chính này, Công ty đang triển khai các thủ tục để chuyển nhượng Dự án này căn cứ theo các quyết định của Tổng giám đốc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và Hội đồng Quản trị Công ty.

7. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần xi măng Puzolan	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Khác	2.414.307.180	-	1.496.732.930	-
TỔNG CỘNG	5.072.746.512	-	4.155.172.262	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125.463.487.759	-	107.761.122.266	-
Nguyên liệu, nhiên liệu tồn kho	65.391.279.789	(113.567.120)	78.093.897.880	(113.872.040)
Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	45.241.411.275	(1.048.924.790)	61.642.469.746	(1.072.818.386)
Thành phẩm	61.051.616.441	(1.095.856.690)	27.285.492.309	-
TỔNG CỘNG	297.147.795.264	(2.258.348.600)	274.782.982.201	(1.186.690.426)
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	120.006.070.537	-	124.701.061.099	-
TỔNG CỘNG	120.006.070.537	-	124.701.061.099	-

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn như được trình bày trong Thuyết minh số 17.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.186.690.426	1.192.330.393
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.095.856.690	-
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(24.198.516)	(5.639.967)
Số cuối năm	2.258.348.600	1.186.690.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa phân bổ (*)	3.619.076.983	15.741.967.998
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện (*)	28.931.808	5.851.710.820
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn (*)	1.202.754.038	1.304.666.665
Phí bảo hiểm	838.712.013	890.106.326
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	328.888.088	-
TỔNG CỘNG	6.018.362.930	23.788.451.809
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa phân bổ (*)	47.506.314.934	39.202.293.615
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện (*)	22.164.244.032	12.295.918.425
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn (*)	2.677.291.830	8.451.334.596
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc	5.206.328.290	7.399.870.738
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi (Hoàng Mai B)	2.396.272.872	2.492.767.080
Chi phí trả trước dài hạn khác	937.280.344	-
TỔNG CỘNG	80.887.732.302	69.842.184.454

(*) Chủ yếu là chi phí thay thế phụ tùng, vật tư phát sinh và được phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	810.189.551.347	2.119.578.568.499	42.501.619.423	12.829.547.776	2.985.099.287.045
- Mua trong năm	851.814.707	9.456.042.699	-	419.530.000	10.727.387.406
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	905.980.000	-	-	905.980.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(25.096.319.180)	(2.592.983.636)	-	(27.689.302.816)
Số cuối năm	811.041.366.054	2.104.844.272.018	39.908.635.787	13.249.077.776	2.969.043.351.635
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	105.634.092.351	65.154.732.276	20.702.817.435	10.323.641.776	201.815.283.838
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	390.934.005.042	1.822.566.122.682	34.583.081.978	10.535.942.846	2.258.619.152.548
- Khấu hao trong năm	26.592.710.688	105.509.588.024	2.313.069.122	1.732.638.829	136.148.006.663
- Thanh lý, nhượng bán	-	(25.096.319.180)	(2.592.983.636)	-	(27.689.302.816)
Số cuối năm	417.526.715.730	1.902.979.391.526	34.303.167.464	12.268.581.675	2.367.077.856.395
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	419.255.546.305	297.012.445.817	7.918.537.445	2.293.604.930	726.480.134.497
Số cuối năm	393.514.650.324	201.864.880.492	5.605.468.323	980.496.101	601.965.495.240

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần nhà cửa, vật kiến trúc và một số máy móc thiết bị đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:	Phần mềm máy tính
Số đầu năm	2.518.923.370
Tăng trong năm	400.000.000
Số cuối năm	2.918.923.370
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	1.482.223.370
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	1.701.846.766
Hao mòn trong năm	230.377.982
Số cuối năm	1.932.224.748
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	817.076.604
Số cuối năm	986.698.622

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Hoàng Mai II (*)	25.338.682.024	23.840.847.476
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III (**)	21.858.500.330	21.858.500.330
Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh	707.528.924	707.528.924
Mua sắm tài sản cố định	-	1.145.980.000
Các công trình khác	1.376.479.958	575.909.800
TỔNG CỘNG	49.281.191.236	48.128.766.530

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư ban đầu cho Dự án Xi măng Hoàng Mai II, chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ. Dự án này bao gồm các hạng mục là (i) một trạm nghiền xi măng công suất 1.800.000 tấn xi măng/năm tại Khu Công nghiệp Đông Hồi, thị xã Hoàng Mai, và (ii) dây chuyền lò nung clinker công suất 6.000 tấn clinker/ngày tại xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, Nghệ An. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Dự án này đang trong quá trình xin phê duyệt Giấy Chứng nhận Đầu tư.

(**) Đây là chi phí đầu tư liên quan đến việc nâng cấp trữ lượng khai thác của mỏ đá vôi Hoàng Mai B, chủ yếu bao gồm (i) chi phí giải phóng mặt bằng, (ii) thăm dò, nâng cấp trữ lượng, cấp giấy phép Mỏ đá vôi Hoàng Mai B. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình xin phê duyệt giấy phép nâng trữ lượng khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu ngân hàng	12.000.000.000	12.000.000.000

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn 10 năm, đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2027 và hưởng lãi suất thả nổi bằng với lãi suất tham chiếu (trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng được niêm yết của 4 ngân hàng Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) + 1,2%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được quyền mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu đã phát hành này với giá mua lại bằng mệnh giá tại thời điểm tròn 5 năm kể từ ngày phát hành.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số dư	Số có khả năng trả nợ	Số dư	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn cho người bán	182.471.699.796	182.471.699.796	202.813.735.755	202.813.735.755
- Công ty TNHH Thương mại Thành Công	-	-	25.582.852.561	25.582.852.561
- Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh	42.130.811.614	42.130.811.614	24.850.444.585	24.850.444.585
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	24.531.332.078	24.531.332.078	11.244.074.940	11.244.074.940
- Phải trả người bán khác	115.809.556.104	115.809.556.104	141.136.363.669	141.136.363.669
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	31.046.722.088	31.046.722.088	27.890.094.326	27.890.094.326
TỔNG CỘNG	213.518.421.884	213.518.421.884	230.703.830.081	230.703.830.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 26.1</i>)	-	17.136.814.375	8.503.923.316	8.632.891.059
Thuế giá trị gia tăng	3.936.608.878	12.842.606.700	9.555.354.058	7.223.861.520
Thuế tài nguyên	12.056.202.748	14.354.836.561	14.111.150.158	12.299.889.151
Tiền thuê đất	4.353.698.001	5.491.297.000	5.491.297.000	4.353.698.001
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.706.583.925	2.478.453.898	2.490.215.000	1.694.822.823
Phí bảo vệ môi trường	5.889.709.576	7.274.924.879	7.180.160.676	5.984.473.779
Thuế thu nhập cá nhân	210.788.669	681.303.348	674.872.593	217.219.424
Khác	-	372.188.045	372.188.045	-
TỔNG CỘNG	28.153.591.797	60.632.424.806	48.379.160.846	40.406.855.757

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.036.580.150	2.038.955.150
Chi phí vận tải (*)	1.873.342.333	1.873.342.333
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	618.777.885	329.138.845
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.174.316.669	2.796.290.620
TỔNG CỘNG	6.703.017.037	7.037.726.948

(*) Đây là chi phí vận tải phải trả cho Công ty TNHH Thành Luân liên quan đến dự án Giao thông nông thôn. Theo yêu cầu của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An, khoản phải thu của Công ty TNHH Thành Luân đối với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An liên quan tới dịch vụ vận chuyển xi măng cung ứng cho Dự án giao thông nông thôn được chuyển giao cho Công ty để làm đầu mối thu nợ tập trung với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An (Thuyết minh số 5). Theo đó, Công ty sẽ thanh toán cho Công ty TNHH Thành Luân khi nhận được phần thanh toán tương ứng từ Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị		
Vay ngân hàng	227.630.057.983	227.630.057.983	1.347.420.177.825	1.374.235.885.411	200.814.350.397	200.814.350.397	
TỔNG CỘNG	227.630.057.983	227.630.057.983	1.347.420.177.825	1.374.235.885.411	200.814.350.397	200.814.350.397	
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:							
Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	15.925.991.005	6 tháng và đáo hạn từ ngày 9 tháng 6 năm 2021 đến ngày 16 tháng 6 năm 2021. Tiền lãi trả hàng tháng.	4,8% - 5%	Vay tín chấp			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	39.099.924.800	5 tháng và đáo hạn vào ngày 27 tháng 4 năm 2021. Tiền lãi trả hàng tháng.	5%	Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và hàng tồn kho			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn	145.788.434.592	3 tháng và đáo hạn từ ngày 28 tháng 2 năm 2021 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021. Tiền lãi trả hàng tháng.	4,7% - 5%	Một số nhà xưởng, công trình xây dựng của Dây chuyền sản xuất xi măng Hoàng Mai.			
Tổng cộng	200.814.350.397						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	524.900.000	3.351.483.143
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 20.1)	6.426.136.691	7.341.223.749
Bên liên quan ủng hộ/ hỗ trợ Công ty (Thuyết minh số 27)	7.000.000.000	6.000.000.000
Sử dụng trong năm	(7.926.086.320)	(16.167.806.892)
Số cuối năm	6.024.950.371	524.900.000

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	4.766.830.003	2.981.909.798
TỔNG CỘNG	4.766.830.003	2.981.909.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

		Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
Năm trước							Tổng cộng
Số đầu năm		720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	20.934.197.450	940.083.013.856
- Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	20.524.602.990	20.524.602.990
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-	-	-	(7.341.223.749)	(7.341.223.749)
Số cuối năm		720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	34.117.576.691	953.266.393.097
Năm nay							
Số đầu năm		720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	34.117.576.691	953.266.393.097
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)		27.691.310.000	-	-	-	(27.691.310.000)	-
- Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	1.117.580.505	1.117.580.505
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		-	-	-	-	(6.426.136.691)	(6.426.136.691)
Số cuối năm		747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	1.117.710.505	947.957.836.911

(*) Việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm 2019 được thực hiện theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	531.354.720.000	531.354.720.000	-	-	
Các cổ đông khác	216.336.590.000	216.336.590.000	-	-	
Thặng dư vốn cổ phần	19.138.086.811	19.138.086.811	-	-	
Cổ phiếu quỹ	(28.199.462.462)	(28.199.462.462)	-	-	
TỔNG CỘNG	738.629.934.349	738.629.934.349	-	-	710.938.624.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Cổ tức

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	27.691.310.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ phát hành 4:100 mệnh giá/cổ phiếu)	27.691.310.000	-

20.4 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.769.131	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	72.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông	74.769.131	72.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(2.771.400)	(2.771.400)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	69.228.600
Số lượng cổ phiếu phổ thông	71.997.731	69.228.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.688.968.187.802	1.668.965.663.566
Doanh thu bán xi măng và clinker	1.686.230.707.982	1.653.790.680.348
Doanh thu khác	2.737.479.820	19.920.747.444
Giảm trừ doanh thu khác	-	(4.745.764.226)
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	16.256.407.541
Hàng bán bị trả lại	-	16.256.407.541
Doanh thu thuần	1.688.968.187.802	1.652.709.256.025
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bên khác	1.505.388.137.526	1.623.962.112.593
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	183.580.050.276	28.747.143.432

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán xi măng và clinker	1.474.799.395.184	1.461.353.011.944
Giá vốn bán sản phẩm khác	302.643.650	12.376.503.014
Giảm trừ giá vốn khác	-	(4.745.764.226)
TỔNG CỘNG	1.475.102.038.834	1.468.983.750.732

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	15.384.630.325	22.372.717.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá	479.590.404	57.702.104
Chi phí tài chính khác	-	266.203.000
TỔNG CỘNG	15.864.220.729	22.696.622.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	60.917.928.929	17.672.374.757
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	24.533.133.012	8.325.277.955
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	11.733.038.171	10.364.631.565
Chi phí hội nghị, tiếp khách	5.447.822.312	7.955.165.052
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	4.704.676.435	3.741.042.923
Chi phí chuyển giao bí quyết bán hàng	57.850.538	2.697.497.957
Chi phí khác	15.607.033.965	14.475.265.826
	123.001.483.362	65.231.256.035
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	34.891.255.153	28.522.376.395
Chi phí khấu hao	7.504.652.516	6.966.563.094
Chi phí hội nghị, tiếp khách	9.831.047.337	9.271.608.675
Chi phí chuyển giao bí quyết doanh nghiệp	63.320.175	2.296.993.624
Chi phí khác	25.347.517.242	27.907.761.467
	77.637.792.423	74.965.303.255

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	792.579.188.906	847.497.070.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.629.464.909	362.780.561.251
Chi phí nhân công	129.172.652.959	139.220.601.986
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	136.378.384.645	136.604.513.536
Chi phí khác	162.513.133.575	139.439.316.327
TỔNG CỘNG	1.624.272.824.994	1.625.542.063.433

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.136.814.375	-
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(16.771.577.596)	4.112.443.687
TỔNG CỘNG	365.236.779	4.112.443.687

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.482.817.284	24.637.046.677
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	296.563.457	4.927.409.335
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế khác	103.872.333	157.767.525
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lỗ năm trước chuyển sang	(35.199.011)	(972.733.173)
Chi phí thuế TNDN	365.236.779	4.112.443.687

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch khấu hao tài sản tạm thời	24.351.837.125	41.123.414.721	16.771.577.596	(4.112.443.687)
	24.351.837.125	41.123.414.721		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh			16.771.577.596	(4.112.443.687)

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Phí tư vấn (*) Ủng hộ quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty Trả cổ tức bằng cổ phiếu	121.170.713 7.000.000.000 20.436.720.000	4.994.491.581 - -
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng xuất khẩu	-	9.513.458.180
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	7.444.179.274	15.511.418.182
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	6.454.669.300	9.304.315.800
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	2.516.382.750	844.184.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	3.774.151.500	2.285.810.500
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty	Mua xi măng rời Doanh thu gia công xi măng	32.876.418.543 35.287.822.720	- -
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty	Gia công xi măng Doanh thu bán clinker Ủng hộ quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty	12.645.808.553 135.646.419.003 -	11.192.066.350 17.555.077.082 3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty	Ủng hộ quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty	Mua than cám	78.708.637.698	146.919.398.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty mua bán hàng hóa và dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ báo cáo thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

(*) Theo hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp và các phụ lục hợp đồng ký giữa Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và Công ty, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, tổng phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và phí tư vấn quản trị doanh nghiệp sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,002% trên doanh thu tiêu thụ clinker và 0,005% trên doanh thu tiêu thụ xi măng và 0,001% trên doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 0,2% trên doanh thu tiêu thụ clinker và 0,3% tính trên doanh thu tiêu thụ xi măng và 0,1% trên doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công thuê ngoài).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>				
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền bán clinker	95.084.005.486	6.999.311.792
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền gia công xi măng	32.561.831.794	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền gia công xi măng	97.316.823	98.953.887
			127.743.154.103	7.098.265.679
<i>Phải thu khác (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu vật tư cho mượn	565.223.400	60.887.400
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Trả trước phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	4.042.107.460	450.978.629
			4.607.330.860	511.866.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	3.188.104.132	2.803.514.922
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	2.997.639.960	6.614.847.200
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	2.819.954.472	1.859.437.690
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	1.015.373.205	928.602.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	46.141.400	46.141.400
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý	-	224.687.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng bao	-	1.637.064
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than cám	20.979.508.919	15.411.226.050
			31.046.722.088	27.890.094.326

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT/Tổng Giám Đốc	572.689.710	605.511.106
Ông Trần Đức Danh	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám Đốc	506.900.740	446.388.427
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên HĐQT (từ ngày 17 tháng 6 năm 2020)	209.369.087	-
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên HĐQT (đến ngày 17 tháng 6 năm 2020)	33.000.000	526.723.873
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	450.833.103	474.420.545
Ông Lê Quý Thạch	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 12 năm 2019)	-	131.463.337
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	269.589.928	282.514.347
Ông Thái Huy Chương	Thành viên	166.905.251	161.829.905
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên	177.070.195	173.670.463
		2.554.358.014	2.970.522.003

(*) Thu nhập này bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.117.580.505	20.524.602.990
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(6.426.136.691)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	1.117.580.505	14.098.466.299
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	71.997.731	71.997.731
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	196
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16	196

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2020.

(**) Bình quân gia quyền của cổ phiếu (không bao gồm cổ phiếu quỹ) cho năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính năm 2019 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính năm 2020 có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.628.896.128	4.353.698.000
Từ 1 - 5 năm	12.858.286.368	7.544.194.800
Trên 5 năm	56.604.698.260	12.062.984.475
TỔNG CỘNG	76.091.880.756	23.960.877.275

Cam kết và nợ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính.

Ngoài ra, theo Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 1 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Công ty có nghĩa vụ nộp số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến hết thời gian cấp phép ngày 31 tháng 12 năm 2042. Theo đó, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 33 tỷ VND.

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Căn cứ theo các công văn thông báo và hướng dẫn của UBND tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An và Quyết định số 2921/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác và sử dụng của mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan tới việc chi trả chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020.

Cụ thể, đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 1, tổng số tiền phải ký quỹ là 798.971.000 đồng cho giai đoạn từ năm 2009 tới năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty còn phải nộp số tiền ký quỹ còn lại là 170.290.091 VND.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 2, tổng số tiền ký quỹ là 471.484.000 VND cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số tiền phải ký quỹ còn phải nộp là 17.729.150 VND.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai để nâng công suất lên 2,4 triệu tấn/năm, tổng số tiền ký quỹ là 26.864.440.000 đồng. Theo đó, số tiền phải ký quỹ lần đầu là 4.029.666.000 đồng và số tiền ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2049) là 787.406.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2015) và Thông tư 44/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2017). Theo quy định tại các Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại các Thông tư này, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của các Thông tư này. Do đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành theo Quyết định số 73/2017/QĐ-UBND ngày 1 tháng 12 năm 2017 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế Tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
USD	420	307,56
EUR	660,78	666,28

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


 Lê Thị Nhân
 Người lập


 Đặng Thị Nga
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quốc Việt
 Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 3 năm 2021